

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của
Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Quyết định số 565/QĐ-BTP ngày 03/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về công bố Danh mục TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ (để t/h);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Công Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VP (CCHC_vA).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Tịnh

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP ĐỦ ĐIỀU KIỆN
THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1877/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp giải quyết	Ghi chú
I. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (04 TTHC: 02 TTHC cấp Tỉnh, 02 TTHC cấp Xã)					
1.	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh	
2.	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh	
3.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi	Cấp Xã	
4.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	Cấp Xã	
II. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm (06 TTHC cấp Trung ương)					
5.	1.011435	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	

6.	1.011436	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	
7.	1.011437	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	
8.	1.011438	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), là cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	
9.	1.011439	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	
10.	1.011440	Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản	Cấp Trung ương	

III. Lĩnh vực Hộ tịch (29 TTHC: 02 TTHC thực hiện ở cả cấp Tỉnh và cấp Xã; 27 TTHC cấp Xã)					
11.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (Cấp Tỉnh; cấp Xã)	
12.	2.002516	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (Cấp Tỉnh; cấp Xã)	
13.	1.001193	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	Cấp Xã	
14.	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
15.	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	Cấp Xã	
16.	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
17.	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	Cấp Xã	
18.	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	

19.	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	Cấp Xã	
20.	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	Cấp Xã	
21.	1.000656	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	Cấp Xã	
22.	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
23.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	Cấp Xã	
24.	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
25.	1.004837	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	Cấp Xã	
26.	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
27.	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	Cấp Xã	
28.	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
29.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	Cấp Xã	
30.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	Cấp Xã	
31.	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	Cấp Xã	

32.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
33.	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
34.	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	Cấp Xã	
35.	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	Cấp Xã	
36.	1.000110	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Cấp Xã	
37.	1.000080	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Cấp Xã	
38.	1.004827	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Cấp Xã	
39.	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	Cấp Xã	

IV. Lĩnh vực Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (02 TTHC cấp Tỉnh)					
40.	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp Tỉnh	
41.	3.000024	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp Tỉnh	
V. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC cấp Tỉnh)					
42.	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
43.	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
44.	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
45.	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
46.	2.000840	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
47.	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
48.	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	

49.	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
50.	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
51.	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
52.	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
53.	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh	
VI. Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC cấp Xã)					
54.	2.001457	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Cấp Xã	
55.	2.001449	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Cấp Xã	
VII. Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (05 TTHC cấp Xã)					
56.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	Cấp Xã	
57.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	Cấp Xã	
58.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Hòa giải ở cơ sở	Cấp Xã	

59.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	Cấp Xã	
60.	2.000424	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	Hòa giải ở cơ sở	Cấp Xã	
VIII. Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (07 TTHC cấp Tỉnh)					
61.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
62.	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
63.	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	

64.	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
65.	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
66.	1.001633	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
67.	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Cấp Tỉnh	
IX. Lĩnh vực Trọng tài thương mại (08 TTHC cấp Tỉnh)					
68.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	

69.	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
70.	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
71.	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
72.	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
73.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
74.	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	

75.	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh	
X. Lĩnh vực Hòa giải thương mại (07 TTHC cấp Tỉnh)					
76.	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
77.	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
78.	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	

79.	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
80.	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
81.	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
82.	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh	
XI. Lĩnh vực Thừa phát lại (17 TTHC cấp Tỉnh)					

83.	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
84.	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
85.	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
86.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
87.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
88.	1.008922	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
89.	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
90.	1.008924	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
91.	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
92.	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
93.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	

94.	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
95.	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
96.	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
97.	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
98.	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
99.	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh	
XII. Lĩnh vực Luật sư (25 TTHC: 05 TTHC cấp Trung ương; 20 TTHC cấp Tỉnh)					
100.	2.000885	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	Cấp Trung ương	
101.	1.002528	Thay đổi nội dung giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	Cấp Trung ương	
102.	1.002943	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động	Luật sư	Cấp Trung ương	

103.	1.002697	Gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài	Luật sư	Cấp Trung ương	
104.	1.001979	Cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Cấp Trung ương	
105.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
106.	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	Cấp Tỉnh	
107.	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	Cấp Tỉnh	
108.	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	Cấp Tỉnh	
109.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư	Cấp Tỉnh	
110.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	

111.	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
112.	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	Cấp Tỉnh	
113.	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	Cấp Tỉnh	
114.	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Cấp Tỉnh	
115.	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	Cấp Tỉnh	
116.	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	Cấp Tỉnh	
117.	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Cấp Tỉnh	
118.	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Cấp Tỉnh	
119.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
120.	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	Cấp Tỉnh	

121.	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
122.	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư	Cấp Tỉnh	
123.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
124.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	Cấp Tỉnh	
XIII. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC cấp Tỉnh)					
125.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	
126.	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	
127.	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	
128.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	
129.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	
130.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh	

XIV. Lĩnh vực Công chứng (28 TTHC cấp Tỉnh)					
131.	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh	
132.	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng	Cấp Tỉnh	
133.	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	Cấp Tỉnh	
134.	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng	Cấp Tỉnh	
135.	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
136.	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	Cấp Tỉnh	
137.	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng	Cấp Tỉnh	

138.	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
139.	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng	Cấp Tỉnh	
140.	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	Cấp Tỉnh	
141.	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh	
142.	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	Cấp Tỉnh	
143.	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
144.	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
145.	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	Cấp Tỉnh	
146.	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
147.	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	

148.	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh	
149.	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
150.	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	Cấp Tỉnh	
151.	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
152.	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng	Cấp Tỉnh	
153.	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	Cấp Tỉnh	
154.	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
155.	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Cấp Tỉnh	
156.	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh	

157.	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	Cấp Tỉnh	
158.	1.013803	Bỏ nhiệm công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh	
XV. Lĩnh vực Giám định tư pháp (03 TTHC cấp Tỉnh)					
159.	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh	
160.	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh	
161.	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh	
XVI. Lĩnh vực Đấu giá tài sản (04 TTHC cấp Tỉnh)					
162.	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh	

163.	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh	
164.	2.001247	Đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh	
165.	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh	